

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Quý IV Năm 2015  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.694.708.511.533</b>	<b>1.327.958.655.245</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>287.677.127.386</b>	<b>190.933.994.604</b>
1. Tiền	111		287.677.127.386	190.933.994.604
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>670.000.000.000</b>	<b>460.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		670.000.000.000	460.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>V.3</b>	<b>475.831.606.067</b>	<b>372.607.913.185</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		315.990.085.066	274.697.959.618
2. Trả trước cho người bán	132		60.872.650.829	46.939.092.704
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		134.995.042.964	77.496.519.200
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(36.026.172.792)	(26.525.658.337)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.4</b>	<b>255.072.183.953</b>	<b>290.109.977.183</b>
1. Hàng tồn kho	141		255.072.183.953	290.109.977.183
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>V.5</b>	<b>6.127.594.127</b>	<b>14.306.770.273</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		25.000.000	155.303.031
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		5.098.784.489	1.280.166.704
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		1.003.809.638	12.871.300.538

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>639.707.861.530</b>	<b>539.814.344.612</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
3. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.6	0	0
4. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
5. Phải thu dài hạn khác	216	V.7	0	0
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>242.746.306.260</b>	<b>147.711.181.456</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	227.112.484.596	131.972.543.659
- Nguyên giá	222		708.332.560.430	568.642.542.107
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(481.220.075.834)	(436.669.998.448)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	15.633.821.664	15.738.637.797
- Nguyên giá	228		21.740.979.762	21.316.065.962
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.107.158.098)	(5.577.428.165)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.11</b>	<b>9.491.701.757</b>	<b>9.417.513.006</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9.491.701.757	9.417.513.006
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.13</b>	<b>165.318.950.400</b>	<b>165.318.950.400</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		155.000.000.000	155.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		8.125.000.000	8.125.000.000
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		4.193.950.400	4.193.950.400
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>V.14</b>	<b>222.150.903.113</b>	<b>217.366.699.750</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		222.150.903.113	217.366.699.750
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.334.416.373.063</b>	<b>1.867.772.999.857</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>361.916.795.054</b>	<b>203.414.404.545</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>361.580.432.654</b>	<b>203.414.404.545</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.15	60.800.187.000	58.050.187.000
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		114.401.218.635	67.063.726.753
3. Người mua trả tiền trước	313		1.489.514.710	929.030.343
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	42.348.745.434	27.637.484.033
5. Phải trả người lao động	315		29.830.516.829	20.117.146.429
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	107.651.593.112	25.599.181.301
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		0	0
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	877.404.625	1.381.354.796
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.181.252.309	2.636.293.890
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>V.20</b>	<b>336.362.400</b>	<b>0</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Chi phí phải trả dài hạn	332		0	0
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333		0	0
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334		0	0
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335		0	0
6. Phải trả dài hạn khác	336		336.362.400	0
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337		0	0
8. Trái phiếu chuyển đổi	338		0	0
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339		0	0
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340		0	0
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		0	0
12. Cổ phiếu ưu đãi	342		0	0

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.972.499.578.009</b>	<b>1.664.358.595.312</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15</b>	<b>1.972.499.578.009</b>	<b>1.664.358.595.312</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		454.784.800.000	454.784.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		454.784.800.000	454.784.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.592.782.700	1.592.782.700
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.009.974.120.355	805.269.681.898
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		44.983.552.000	89.581.118.205
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		461.164.322.954	313.130.212.509
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		360.662.897.129	313.130.212.509
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		100.501.425.825	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.334.416.373.063</b>	<b>1.867.772.999.857</b>

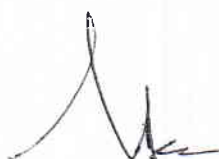
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu



Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng



Hồng Lê Việt

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Ngân

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý IV Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	814.188.533.116	684.144.987.074	2.917.666.863.897	2.459.020.294.387
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	44.285.289.334	31.725.157.114	170.965.287.451	84.425.621.621
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	769.903.243.782	652.419.829.960	2.746.701.576.446	2.374.594.672.766
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	541.898.168.244	482.484.987.103	1.926.494.400.471	1.741.982.902.520
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		228.005.075.538	169.934.842.857	820.207.175.975	632.611.770.246
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	9.743.784.646	11.439.204.806	26.398.551.746	27.392.556.302
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	7.980.730.001	7.320.049.371	29.579.059.534	20.286.819.716
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.027.769.823	3.733.735.286	4.073.470.653	3.830.725.757
8. Chi phí bán hàng	24		34.710.137.981	28.871.277.412	112.251.982.382	112.460.017.327
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		26.170.381.334	15.841.735.762	81.393.800.828	63.193.325.033
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		168.887.610.868	129.340.985.118	623.380.884.977	464.064.164.472
11. Thu nhập khác	31		329.296.019	298.452.990	1.880.036.326	1.142.729.712
12. Chi phí khác	32		7.672.571.705	9.262	7.672.606.303	2.373.737
13. Lợi nhuận khác	40		-7.343.275.686	298.443.728	-5.792.569.977	1.140.355.975
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		161.544.335.182	129.639.428.846	617.588.315.000	465.204.520.447
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	61.042.909.357	28.900.752.923	161.372.584.917	102.816.000.260
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		100.501.425.825	100.738.675.923	456.215.730.083	362.388.520.187
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			2.210	2.215	10.031	7.968
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu						

Người lập biểu

Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng

Hồng Lê Việt

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>617.588.315.000</b>	<b>465.204.520.447</b>
<b>2. Điều chỉnh các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	49.531.044.023	54.120.629.147
- Các khoản dự phòng	03	9.500.514.455	14.750.661.788
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(149.323.328)	29.092.244
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(26.409.578.200)	(27.289.766.033)
- Chi phí đi vay	06	4.073.470.653	3.830.725.757
<b>3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>654.134.442.603</b>	<b>510.645.863.350</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(8.005.075.593)	(11.095.415.447)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	35.037.793.230	(31.834.969.086)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		40.776.561.823	61.439.507.436
	11		
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(4.653.900.332)	2.178.295.607
- Tiền lãi vay đã trả	13	(5.515.660.847)	(915.185.144)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(100.833.079.295)	(109.717.107.715)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	60.471.205	1.608.910.451
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(34.137.941.581)	(37.566.939.198)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>576.863.611.213</b>	<b>384.742.960.254</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(185.081.566.910)	(55.430.219.433)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	383.363.636	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(140.000.000.000)	(460.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	(70.000.000.000)	0
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25.195.440.450	21.510.266.034
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(369.502.762.824)</b>	<b>(493.919.953.399)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**  
Quý IV Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	58.200.000.000	25.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(55.250.000.000)	(2.500.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(113.631.086.685)	(136.435.440.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(110.681.086.685)</b>	<b>(113.935.440.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>96.679.761.704</b>	<b>(223.112.433.145)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>190.933.994.604</b>	<b>414.075.519.993</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	63.371.079	(29.092.244)
<b>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>287.677.127.386</b>	<b>190.933.994.604</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng

Hồng Lê Việt



Nguyễn Hoàng Ngân

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2015 đến 31/12/2015

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 04 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002023 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 số 0301464823 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 10 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại số 240 Hậu Giang, Phường 9, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty có công ty con sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0504000211 ngày 18/09/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp	Các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su	100%

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, kho tàng; dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước, thiết bị thí nghiệm; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; quảng cáo.

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
- Quyền sử dụng đất	41 – 50 năm

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

### 6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### 8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

Đơn vị tính: đồng VN

	31/12/2015	30/09/2015
<b>1 Tiền</b>		
- Tiền mặt - VNĐ	502.521.444	819.831.947
- Tiền mặt - ngoại tệ	833.472.215	129.791.135
- Tiền mặt - EUR		0
- Tiền gửi ngân hàng - VNĐ	281.820.330.284	240.632.256.344
- Tiền gửi ngân hàng - USD	4.297.338.670	4.295.422.717
- Tiền gửi ngân hàng - EUR	223.464.773	214.284.077
- Tiền đang chuyển	0	0
- Các khoản tương đương tiền	0	0
<b>Cộng</b>	<b>287.677.127.386</b>	<b>246.091.586.220</b>
<b>2 Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	670.000.000.000	600.000.000.000
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	0	0
<b>Cộng</b>	<b>670.000.000.000</b>	<b>600.000.000.000</b>
<b>3 Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	315.990.085.066	282.352.677.368
- Trả trước cho người bán	60.872.650.829	140.091.861.700
- Phải thu ngắn hạn khác	134.995.042.964	151.105.112.019
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(36.026.172.792)	(36.026.172.792)
<b>Cộng</b>	<b>475.831.606.067</b>	<b>537.523.478.295</b>
<b>4 Hàng tồn kho</b>		
- Hàng mua đang đi trên đường	14.379.129.956	3.406.126.951
- Nguyên liệu, vật liệu	61.978.132.807	84.417.526.348
- Công cụ, dụng cụ	926.884.106	1.954.784.077
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	66.887.033.538	73.831.773.389
- Thành phẩm	71.956.813.064	70.897.773.751
- Hàng hóa	38.944.190.482	35.614.665.035
- Hàng gửi đi bán	0	0
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>255.072.183.953</b>	<b>270.122.649.551</b>
<b>5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>		
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	0	0
- Thuế TNDN nộp thừa		0
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	5.098.784.489	3.629.788.156
<b>Cộng</b>	<b>5.098.784.489</b>	<b>3.629.788.156</b>

	31/12/2015	30/09/2015
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		
- Tạm ứng cho CBCNV	840.700.000	1.452.697.000
- Tài sản thiếu chờ xử lý	163.109.638	162.891.795
<b>Cộng</b>	<b>1.003.809.638</b>	<b>1.615.588.795</b>
<b>6 Phải thu nội bộ dài hạn</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>30/09/2015</b>
- Cho vay dài hạn nội bộ		0
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>7 Phải thu dài hạn khác</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>30/09/2015</b>
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		0
- Các khoản tiền nhận ủy thác		0
- Cho vay không có lãi		0
- Phải thu dài hạn khác		0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, tr. dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu quý	54.316.416.075	506.283.919.730	15.280.444.594	5.588.721.844	0	581.469.502.243
Tăng trong quý	86.680.667.785	39.631.635.913	2.961.850.000	156.000.000	0	129.430.153.698
- Mua trong quý	86.680.667.785	39.631.635.913	2.961.850.000	156.000.000		129.430.153.698
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
Giảm trong quý	0	2.567.095.511	0	0	0	2.567.095.511
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán		2.567.095.511				2.567.095.511
- Giảm khác						0
Số dư cuối quý	140.997.083.860	543.348.460.132	18.242.294.594	5.744.721.844	0	708.332.560.430
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu quý	49.973.336.709	405.223.806.289	11.226.220.940	4.054.013.387	0	470.477.377.325
- Khấu hao trong quý	788.708.132	11.933.941.238	429.710.986	109.669.993		13.262.030.349
- Tăng khác						0
Giảm trong quý	0	2.519.331.840	0	0	0	2.519.331.840
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán		2.519.331.840				2.519.331.840
- Giảm khác						0
Số dư cuối quý	50.762.044.841	414.638.415.687	11.655.931.926	4.163.683.380	0	481.220.075.834
<b>Giá trị còn lại của TSCĐHH</b>						
- Tại ngày đầu quý	4.343.079.366	101.060.113.441	4.054.223.654	1.534.708.457		110.992.124.918
- Tại ngày cuối quý	90.235.039.019	128.710.044.445	6.586.362.668	1.581.038.464		227.112.484.596

9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: không có

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						0
Số dư đầu quý	21.316.065.962	0	424.913.800	0	0	21.740.979.762
- Mua trong quý						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tặng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối quý	21.316.065.962	0	424.913.800	0	0	21.740.979.762
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu quý	5.960.653.207	0	0	0	0	5.960.653.207
- Khấu hao trong quý	146.504.891					146.504.891
- Tặng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối quý	6.107.158.098	0	0	0	0	6.107.158.098
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						0
- Tại ngày đầu quý	15.355.412.755	0	424.913.800	0	0	15.780.326.555
- Tại ngày cuối quý	15.208.907.864	0	424.913.800	0	0	15.633.821.664

	<b>31/12/2015</b>	<b>30/09/2015</b>
<b>11 Tài sản dở dang dài hạn</b>		
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	9.491.701.757	41.475.091.479
+ Công trình xây dựng Công ty CP Nhựa Bình Minh - CN Long An	0	32.186.741.422
+ Chi phí tư vấn triển khai CNTT và bản quyền phần mềm Oracle	9.491.701.757	9.288.350.057
+ Mua sắm TSCĐ		
<b>12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư</b>		
<b>13 Đầu tư tài chính dài hạn</b>		
a. Đầu tư vào Công ty con (Cty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc)	155.000.000.000	155.000.000.000
b. Đầu tư vào Công ty liên kết (Đầu tư vào Cty CP Nhựa Đà Nẵng)	8.125.000.000	8.125.000.000
c. Đầu tư dài hạn khác:		
- Công ty Cổ phần Long Hậu - 17.317 Cổ phiếu	193.950.400	193.950.400
- Công ty CP Nhựa Tân Tiến - 20.000 Cổ phiếu	4.000.000.000	4.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>165.318.950.400</b>	<b>165.318.950.400</b>
<b>14 Tài sản dài hạn khác</b>		
- Chi phí thuê đất	217.366.699.750	217.366.699.750
- Chi phí trả trước khác	4.784.203.363	1.719.191.546
- Tài sản dài hạn khác	0	
<b>Cộng</b>	<b>222.150.903.113</b>	<b>219.085.891.296</b>
<b>15 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>		
Vay ngắn hạn	60.800.187.000	61.000.187.000
Vay dài hạn đến hạn trả		
<b>16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>		
- Thuế giá trị gia tăng	181.684.109	5.655.353.613
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	41.698.933.900	23.659.685.244
- Thuế thu nhập cá nhân	468.127.425	362.028.134
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp		
<b>Cộng</b>	<b>42.348.745.434</b>	<b>29.677.066.991</b>
<b>17 Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả khác	107.651.593.112	85.259.996.295
<b>Cộng</b>	<b>107.651.593.112</b>	<b>85.259.996.295</b>



	31/12/2015	30/09/2015
<b>18 Phải trả ngắn hạn khác</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	286.483.125	279.711.269
- Kinh phí công đoàn	237.507.200	118.274.970
- Cổ tức phải trả	350.414.300	350.414.300
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.000.000	3.000.000
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	
- Doanh thu chưa thực hiện		
<b>Cộng</b>	<b>877.404.625</b>	<b>751.400.539</b>
<b>19 Phải trả dài hạn nội bộ</b>		
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>20 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>		
a-Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác	0	0
- Trái phiếu phát hành		
b-Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
c- Các khoản nợ thuê tài chính		
<b>21 Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế TN hoãn lại</b>		
a-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b-Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

**22 Vốn chủ sở hữu:**

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
<b>Số dư đầu quý trước</b>	<b>454.784.800.000</b>	<b>1.592.782.700</b>	<b>1.009.974.120.355</b>	<b>0</b>	<b>44.983.552.000</b>	<b>259.824.424.584</b>
- Lãi trong quý trước						100.838.472.545
- Tăng vốn trong quý trước						
- Chia cổ phiếu thưởng						
- Thường Esop						
- Giảm vốn trong quý trước						
- Trích lập các quỹ quý trước						
- Trích quỹ khác						
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						
- Chia cổ tức quý trước bằng cổ phiếu						
- Chia cổ tức quý trước bằng tiền mặt						
- Bán cổ phiếu quỹ						
- Thường HĐQT và BKS						
- Chia thưởng khách hàng						
<b>Số dư cuối quý trước</b>	<b>454.784.800.000</b>	<b>1.592.782.700</b>	<b>1.009.974.120.355</b>	<b>0</b>	<b>44.983.552.000</b>	<b>360.662.897.129</b>
<b>Số dư đầu quý này</b>	<b>454.784.800.000</b>	<b>1.592.782.700</b>	<b>1.009.974.120.355</b>	<b>0</b>	<b>44.983.552.000</b>	<b>360.662.897.129</b>
- Lãi trong quý này						100.501.425.825
- Tăng vốn trong quý này						0
- Chia cổ phiếu thưởng						
- Thường Esop						
- Giảm vốn trong quý này						
- Trích lập các quỹ quý này						
- Trích quỹ khác						
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						
- Chia cổ tức quý này bằng cổ phiếu						
- Chia cổ tức quý này bằng tiền mặt						
- Chuyển lệch tỷ giá hối đoái						
- Thường HĐQT và BKS						
- Chia thưởng khách hàng						
<b>Số dư cuối quý này</b>	<b>454.784.800.000</b>	<b>1.592.782.700</b>	<b>1.009.974.120.355</b>	<b>0</b>	<b>44.983.552.000</b>	<b>461.164.322.954</b>

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:		<b>31/12/2015</b>	<b>30/09/2015</b>
- Vốn góp của Nhà nước		134.221.700.000	134.221.700.000
- Vốn góp cổ đông		320.563.100.000	320.563.100.000
<b>Cộng</b>		<b>454.784.800.000</b>	<b>454.784.800.000</b>
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		<b>Quý này</b>	<b>Quý trước</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu quý		454.784.800.000	454.784.800.000
+ Vốn góp tăng trong quý		0	0
+ Vốn góp giảm trong quý		0	0
+ Vốn góp cuối quý		454.784.800.000	454.784.800.000
- Trong đó: cổ tức đã chia		0	0
d- Cổ tức			
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi			
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận			
đ- Cổ phiếu		<b>31/12/2015</b>	<b>30/09/2015</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		45.478.480	45.478.480
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		45.478.480	45.478.480
+ Cổ phiếu thường		45.478.480	45.478.480
+ Cổ phiếu ưu đãi		0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		0	0
+ Cổ phiếu thường			
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		45.478.480	45.478.480
+ Cổ phiếu thường		45.478.480	45.478.480
+ Cổ phiếu ưu đãi		0	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/cp			
e- Các quỹ của doanh nghiệp		<b>31/12/2015</b>	<b>30/09/2015</b>
- Quỹ đầu tư phát triển		1.009.974.120.355	1.009.974.120.355
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		44.983.552.000	44.983.552.000
<b>Cộng</b>		<b>1.054.957.672.355</b>	<b>1.054.957.672.355</b>
<b>23</b>	<b>Nguồn kinh phí</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>30/09/2015</b>
	- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
<b>24</b>	<b>Tài sản thuê ngoài</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>30/09/2015</b>

**VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm</u>
<b>25 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)</b>	<b>814.188.533.116</b>	<b>2.917.666.863.897</b>
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm	721.732.267.900	2.603.804.069.666
- Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	92.437.055.216	313.808.511.504
- Doanh thu dịch vụ	19.210.000	54.282.727
<b>26 Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)</b>	<b>44.285.289.334</b>	<b>170.965.287.451</b>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	44.285.289.334	170.965.287.451
+ Thành phẩm	40.583.679.396	159.457.556.048
+ Vật tư, hàng hóa	3.701.609.938	11.507.731.403
- Giảm giá hàng bán	0	0
+ Thành phẩm	0	0
+ Vật tư, hàng hóa	0	0
- Hàng bán bị trả lại	0	0
+ Thành phẩm	0	0
+ Vật tư, hàng hóa	0	0
- Thuế xuất khẩu	0	0
<b>27 Doanh thu thuần về bán HH và cung cấp DV (MS 10)</b>	<b>769.903.243.782</b>	<b>2.746.701.576.446</b>
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	681.148.588.504	2.444.346.513.618
- Doanh thu thuần bán vật tư, hàng hóa	88.735.445.278	302.300.780.101
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	19.210.000	54.282.727
<b>28 Giá vốn hàng bán (MS 11)</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm</b>
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	446.118.286.098	1.620.498.318.075
- Giá vốn của vật tư, hàng hóa đã bán	95.779.882.146	305.996.082.396
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
<b>Cộng</b>	<b>541.898.168.244</b>	<b>1.926.494.400.471</b>
<b>29 Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.596.298.986	26.143.301.563
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	80.000.000
- Lãi bán ngoại tệ	49.757.700	61.849.366
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	97.727.960	113.400.817
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
- Lãi bán hàng trả chậm	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>9.743.784.646</b>	<b>26.398.551.746</b>

	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
<b>30 Chi phí tài chính (MS22)</b>		
- Lãi tiền vay	1.027.769.823	4.073.470.653
- Chiết khấu thanh toán	6.825.253.507	24.956.015.306
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		0
- Lỗ bán ngoại tệ	173.741	422.422
- Lãi chậm thanh toán		0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	127.532.930	549.151.153
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		0
- Chi phí tài chính khác		0
<b>Cộng</b>	<b>7.980.730.001</b>	<b>29.579.059.534</b>
	<b>Kỳ này</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm</b>
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>34.710.137.981</b>	<b>112.251.982.382</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>26.170.381.334</b>	<b>81.393.800.828</b>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>329.296.019</b>	<b>1.880.036.326</b>
<b>Chi phí khác</b>	<b>7.672.571.705</b>	<b>7.672.606.303</b>
<b>31 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm</b>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	161.544.335.182	617.588.315.000
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61.042.909.357	161.372.584.917
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	100.501.425.825	456.215.730.083
<b>32 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm</b>
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	0
<b>33 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	382.110.218.930	1.391.563.461.917
Chi phí nhân công	42.212.495.599	153.728.855.190
Chi phí khấu hao TSCĐ	13.408.535.240	49.531.044.023
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.096.462.108	113.246.645.394
Chi phí khác bằng tiền	18.173.569.311	66.184.241.544
<b>Cộng</b>	<b>487.001.281.188</b>	<b>1.774.254.248.068</b>

**VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:**

- 34 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không có

**VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:**

**1 Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

**2 Thông tin về các bên liên quan**

Trong quý, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch chưa VAT (VND)
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con 100%	Mua thành phẩm	39.267.181.124
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con 100%	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	3.502.488.946
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con 100%	Bán thành phẩm	2.369.735.448
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con 100%	Bán hàng hóa, nguyên vật liệu	32.854.391.654
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con 100%	Bán TSCĐ	

Cho đến ngày cuối quý, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu (VND)
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con 100%	Phải thu tiền bán thành phẩm, hàng hóa	
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con 100%	Phải trả tiền mua thành phẩm, hàng hóa	27.359.746.693

<b>3 Giải trình về việc lợi nhuận tăng/giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước:</b>	
Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2014:	100.738.675.923 đồng
Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2015:	100.501.425.825 đồng
<b>Chênh lệch</b>	<b>(237.250.098) đồng</b>
<b>Tỷ lệ phần trăm thay đổi tăng (+), giảm (-):</b>	<b>-0,24%</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu



Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng



Hồng Lê Việt

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Ngân